

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 – 5 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 6 – 36 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 – 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa tiền thân là Tổng Công ty Bách hóa, năm 2004 Công ty thực hiện cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 0633/2004/QĐ-BTM ngày 24/05/2004 của Bộ Thương mại. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101527970 ngày 16 tháng 08 năm 2004, trong quá trình hoạt động Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cho thuê bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại số 15 Bích Câu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|----------------------|----------|--|
| Ông Mạnh Hoàng Thao | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 20/10/2020 |
| Bà Lê Thị Hợp | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 16/10/2020 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Ủy viên | Tham gia từ ngày 16/10/2020 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Ủy viên | Tham gia từ ngày 16/10/2020 |
| Ông Đinh Ngọc Khanh | Ủy viên | Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020 |
| Ông Phạm Ngọc Dương | Ủy viên | Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020 |
| Ông Nguyễn Đình Hiệp | Ủy viên | Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2020 |
| Ông Đinh Ngọc Khanh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26/10/2020 |
| Ông Phạm Ngọc Dương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Hoàng Tùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Quyết Chiến | Kế toán trưởng | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2020, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ và hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm và đầu năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tiền mặt tồn quỹ và hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền mặt tồn quỹ là 124.106.821 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.083.856 đồng); giá trị hàng tồn kho là 78.684.155 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 78.684.155 đồng). Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với tiền mặt tồn quỹ; hàng tồn kho đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Số dư công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 104.554.459.156 đồng (trong đó phải thu khách hàng ngắn hạn là 88.532.944.461 đồng và phải thu khác ngắn hạn 16.021.514.695 đồng), Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 99.276.014.080 đồng. Các khoản nợ phải thu này chưa được đối chiếu đầy đủ với các đối tượng có liên quan, tỷ lệ chưa được đối chiếu của phải thu khách hàng là 99%, tỷ lệ chưa được đối chiếu phải thu khác là 27%. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác ngắn hạn nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư phải thu khách hàng và khoản phải thu khác ngắn hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020.

Headquarters

The North Branch

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

- Trong năm 2020, Công ty không ghi nhận các chi phí lãi vay và lãi quá hạn của các Ngân hàng TMCP Cổ phần Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Xăng dầu phát sinh trong năm với số tiền ước tính 11.012.698.645 đồng, do Công ty đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng và đang được các ngân hàng xem xét miễn, giảm lãi vay sau khi đã trả hết nợ gốc (đến ngày 04 tháng 01 năm 2021, Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc). Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản lãi vay nêu trên cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020.
- Theo phiếu phối hợp công tác ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Cục thuế Hà Nội, số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty còn phải nộp là 1.597.288.954 đồng, số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang ghi nhận phải thu Nhà nước số tiền 2.677.272.368 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 số dư thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu là 2.677.272.368 đồng), chênh lệch nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước giữa số liệu của Công ty và số liệu của cơ quan thuế là 4.274.561.322 đồng. Công ty đã gửi công văn về việc giải trình chênh lệch số liệu cho cơ quan thuế, tuy nhiên Công ty chưa được quyết toán thuế. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như chi phí chậm nộp thuế (nếu có) phát sinh và ảnh hưởng của các khoản này đến các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến các thuyết minh sau:

Như trình bày tại thuyết minh số V.05, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đặt cọc của Công ty cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng D'Construction theo thỏa thuận nguyên tắc số 01/12-2020 này 03 tháng 12 năm 2020 để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng dự án “Khu nhà ở” tại số 486 Ngọc Hồi, Văn Điển, Thanh Trì. Thời gian dự kiến ký kết hợp đồng tổng thầu tháng 6/2021. Tiền đặt cọc này sẽ được tự động chuyển thành một phần thanh toán của Công ty CP Tổng Bách Hóa theo quy định của hợp đồng tổng thầu.

Như trình bày tại thuyết minh số VIII.09, năm 2020, Công ty tiếp tục lỗ 4.290.977.229 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 393.108.680.435 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 356.985.006.705 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 181.723.250.180 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty được Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh thông qua khoản cho vay và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển BĐS Minh Việt hỗ trợ tài chính thông qua khoản hợp tác kinh doanh. Đồng thời, Ban Lãnh đạo Công ty đang đàm phán với các Ngân hàng về việc xem xét miễn lãi quá hạn và giảm lãi sau khi đã trả hết nợ gốc. Do vậy Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**

Giám đốc



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 206.646.059.509 | 13.020.152.148 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 197.729.055.184 | 323.055.704 |
| 1. | Tiền | 111 | | 197.729.055.184 | 323.055.704 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.558.872.029 | 9.941.139.921 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 88.532.944.461 | 94.291.792.654 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 280.426.953 | 148.726.953 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 16.021.514.695 | 15.385.086.601 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (99.276.014.080) | (100.289.813.591) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 405.347.304 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 78.684.155 | 78.684.155 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 78.684.155 | 78.684.155 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.279.448.141 | 2.677.272.368 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.000.000 | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3.266.448.141 | 2.677.272.368 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 724.738.243.475 | 19.708.891.612 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 710.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 700.000.000.000 | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 620.411.689 | 801.563.809 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 620.411.689 | 801.563.809 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 21.202.619.806 | 21.202.619.806 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (20.582.208.117) | (20.401.055.997) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 12.264.769.444 | 6.957.825.000 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 12.264.769.444 | 6.957.825.000 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 14.539.854 | 14.539.854 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.014.539.854 | 5.014.539.854 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.134.461.830 | 1.230.902.291 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1.134.461.830 | 1.230.902.291 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 931.384.302.984 | 32.729.043.760 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.288.369.309.689 | 385.423.073.236 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 388.369.309.689 | 385.423.073.236 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 2.264.363.799 | 2.474.711.103 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 3.814.037.541 | 4.445.032.124 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 32.210.999.747 | 25.129.392.748 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.111.252.788 | 770.438.728 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 185.509.555.319 | 180.714.159.529 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 162.931.518.331 | 171.346.756.840 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 527.582.164 | 542.582.164 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 900.000.000.000 | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 900.000.000.000 | - |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (356.985.006.705) | (352.694.029.476) |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | (356.985.006.705) | (352.694.029.476) |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.178.000.000 | 31.178.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.178.000.000 | 31.178.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.945.673.730 | 4.945.673.730 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (393.108.680.435) | (388.817.703.206) |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (388.817.703.206) | (294.033.603.691) |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | (4.290.977.229) | (94.784.099.515) |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 931.384.302.984 | 32.729.043.760 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Thanh Loan

Hoàng Quyết Chiến

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 16.736.876.805 | 20.892.327.161 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 87.960.000 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 16.736.876.805 | 20.804.367.161 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 6.942.866.394 | 1.724.292.398 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.794.010.411 | 19.080.074.763 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 6.725.742 | 1.059.489 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 5.840.929.501 | 67.330.003.459 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.840.929.501 | 65.977.906.851 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 4.415.184.895 | 5.128.110.762 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 1.710.948.259 | 40.671.157.806 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.166.326.502) | (94.048.137.775) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 1.064.032.273 | 1.640.528.429 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 3.188.683.000 | 2.560.996.505 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (2.124.650.727) | (920.468.076) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (4.290.977.229) | (94.968.605.851) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (4.290.977.229) | (94.968.605.851) |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Hà Thanh Loan

Kế toán trưởng



Hoàng Quyết Chiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-------|-------------|-------------------|------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | (4.290.977.229) | (94.968.605.851) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 181.152.120 | 181.619.892 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (1.013.799.511) | 38.521.223.901 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.268.854) | (1.059.489) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 5.840.929.501 | 65.977.906.851 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 715.036.027 | 9.711.085.304 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (695.206.108.370) | 5.517.082.747 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 866.244.684 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 906.371.519.654 | (6.174.744.636) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 96.440.461 | (1.138.471.711) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (835.974.193) | (3.663.659.553) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (15.000.000) | (33.570.000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 211.125.913.579 | 5.083.966.835 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (5.306.944.444) | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (10.704.060.658) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.268.854 | 1.059.489 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (5.304.675.590) | (10.703.001.169) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 11.188.264.891 | 29.300.727.522 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (19.603.503.400) | (24.577.588.437) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.415.238.509) | 4.723.139.085 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 197.405.999.480 | (895.895.249) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 323.055.704 | 1.218.950.953 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 197.729.055.184 | 323.055.704 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Loan



Hoàng Quyết Chiến



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và kinh doanh bất động sản.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cho thuê bất động sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 04 đơn vị thành viên là Công ty con.

- Danh sách Công ty con gồm:

| <i>Tên Công ty con</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | Số 23 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam TBH (*) | Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH (*) | Số 15 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản TBH (*) | Thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng |

(*) Các Công ty con đang tạm dừng kinh doanh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | |

07. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| - Tiền | 197.729.055.184 | 323.055.704 |
| + Tiền mặt | 124.106.821 | 36.083.856 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 197.097.867.563 | 286.971.848 |
| + Tiền đang chuyển | 507.080.800 | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | <u>197.729.055.184</u> | <u>323.055.704</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | | |
|--|--|----------------------|------------------------|--------------------|--|----------------------|------------------------|--------------------|
| | % quyền biểu quyết/ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | % quyền biểu quyết/ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| - Đầu tư vào công ty con | | 5.014.539.854 | (5.000.000.000) | - | | 5.014.539.854 | (5.000.000.000) | - |
| + Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | 100% | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | 100% | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam Tổng Bách hoá | 100% | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | - | 100% | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | - |
| + Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm Tổng Bách hoá | 100% | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | 100% | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản | 100% | 14.539.854 | - | - | 100% | 14.539.854 | - | - |
| Cộng | | 5.014.539.854 | (5.000.000.000) | - | | 5.014.539.854 | (5.000.000.000) | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các Công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên Công ty con, Công ty liên kết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|
| + Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | Dịch vụ cho thuê kho |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam Tổng Bách hoá | Đang tạm dừng kinh doanh |
| + Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm Tổng Bách hoá | Đang tạm dừng kinh doanh |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản | Đang tạm dừng kinh doanh |

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 88.532.944.461 | 94.291.792.654 |
| - Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà | 38.090.812.354 | 38.090.812.354 |
| - Công ty TNHH Bách Thông | 14.402.534.548 | 14.402.534.548 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hải Nam | 1.541.946.423 | 8.693.302.423 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 34.497.651.136 | 33.105.143.329 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 88.532.944.461 | 94.291.792.654 |

Trong đó:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 5.310.361.987 | 5.310.361.987 |
| Cộng | 5.310.361.987 | 5.310.361.987 |

04. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu về cho vay dài hạn | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH (*) | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| Cộng | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |

(*) Khoản cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH vay không tính lãi, thời hạn vay 24 tháng và được tự động gia hạn.

Trong đó:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| Cộng | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 16.021.514.695 | 12.316.911.937 | 15.385.086.601 | 12.316.911.937 |
| - Tạm ứng | 2.442.539.419 | - | 1.795.929.419 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 54.000.000 | - | 54.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 13.524.975.276 | 12.316.911.937 | 13.535.157.182 | 12.316.911.937 |
| + Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | 6.322.546.084 | 6.322.546.084 | 6.322.546.084 | 6.322.546.084 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn | 3.245.325.956 | 2.076.998.757 | 3.245.325.956 | 2.076.998.757 |
| + Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH | 2.855.552.356 | 2.855.552.356 | 2.855.552.356 | 2.855.552.356 |
| + Các khoản phải thu khác | 1.101.550.880 | 1.061.814.740 | 1.111.732.786 | 1.061.814.740 |
| b. Dài hạn | 700.000.000.000 | - | - | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 700.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 716.021.514.695 | 12.316.911.937 | 15.385.086.601 | 12.316.911.937 |

(*) Là khoản đặt cọc của Công ty cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng D'Construction theo thỏa thuận nguyên tắc số 01/12-2020 ngày 03 tháng 12 năm 2020 để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng dự án “Khu nhà ở” tại số 486 Ngọc Hồi, Văn Điển, Thanh Trì. Thời gian dự kiến ký kết hợp đồng tổng thầu tháng 6/2021. Tiền đặt cọc này sẽ được tự động chuyển thành một phần thanh toán của Công ty CP Tổng Bách Hóa theo quy định của hợp đồng tổng thầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khách hàng | 87.135.743.359 | 176.641.216 | 94.228.025.159 | 6.255.123.505 |
| - Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà | 38.090.812.354 | - | 38.090.812.354 | - |
| - Công ty TNHH Bách Thông | 14.402.534.548 | - | 14.402.534.548 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH | 5.310.361.987 | - | 5.310.361.987 | - |
| - Hoàng Đức Long | 3.097.655.000 | - | 3.097.655.000 | - |
| - Nguyễn Văn Sơn | 4.336.717.000 | - | 4.336.717.000 | - |
| - Công ty TNHH Vũ Minh Hiếu | 70.729.461 | - | 70.729.461 | - |
| - Chi Nhánh Công Ty Vải Sợi Nghĩa Hưng | 5.231.716.930 | - | 5.231.716.930 | - |
| - Công ty CP TM Hoàng Sơn | 337.634.559 | - | 337.634.559 | - |
| - Công ty TNHH TM DV Quang Việt Long | 1.019.937.000 | - | 1.019.937.000 | - |
| - Công Ty TNHH TM và DV Tổng hợp Tuấn Long | 286.452.240 | - | 286.452.240 | - |
| - Công ty TNHH Thiết Bị Vật Tư Hà Nội | 105.423.500 | - | 105.423.500 | - |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ XNK Hải Nam | 1.541.946.423 | - | 8.693.302.423 | 6.085.311.696 |
| - Trần Văn Thành | 2.080.749.000 | - | 2.080.749.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 11.223.073.357 | 176.641.216 | 11.163.999.157 | 169.811.809 |
| Phải thu khác | 13.485.239.136 | 1.168.327.199 | 13.485.239.136 | 1.168.327.199 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn | 6.322.546.084 | - | 6.322.546.084 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập khẩu TBH | 3.245.325.956 | 1.168.327.199 | 3.245.325.956 | 1.168.327.199 |
| - Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH | 2.855.552.356 | - | 2.855.552.356 | - |
| - Các đối tượng khác | 1.061.814.740 | - | 1.061.814.740 | - |
| Cộng | 100.620.982.495 | 1.344.968.415 | 107.713.264.295 | 7.423.450.704 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| - Hàng hoá | 78.684.155 | - | 78.684.155 | - |
| Cộng | 78.684.155 | - | 78.684.155 | - |

08. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|--|-----------------------|----------------------|
| | | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Công trình nhà ở - số 486 Ngọc Hồi | | | 10.786.437.262 | 5.479.492.818 |
| - Công trình nhà văn phòng 38 Phan Đình Phùng | | | 1.478.332.182 | 1.478.332.182 |
| Cộng | | | 12.264.769.444 | 6.957.825.000 |

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 19.389.399.345 | 98.960.000 | 1.714.260.461 | 21.202.619.806 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 19.389.399.345 | 98.960.000 | 1.714.260.461 | 21.202.619.806 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 18.587.835.536 | 98.960.000 | 1.714.260.461 | 20.401.055.997 |
| - Khấu hao trong năm | 181.152.120 | - | - | 181.152.120 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 18.768.987.656 | 98.960.000 | 1.714.260.461 | 20.582.208.117 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 801.563.809 | - | - | 801.563.809 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 620.411.689 | - | - | 620.411.689 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 17.579.577.365 đồng.

10. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | 1.134.461.830 | 1.230.902.291 |
| - Chi phí thuê kho | 1.050.000.000 | 1.093.750.000 |
| - Các khoản khác | 84.461.830 | 137.152.291 |
| Cộng | 1.134.461.830 | 1.230.902.291 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 171.346.756.840 | 171.346.756.840 | 22.016.010.891 | 30.431.249.400 | 162.931.518.331 | 162.931.518.331 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>102.614.289.102</i> | <i>102.614.289.102</i> | - | <i>5.316.108.400</i> | <i>97.298.180.702</i> | <i>97.298.180.702</i> |
| + Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long ^(a) | 54.635.000.000 | 54.635.000.000 | - | 5.000.000.000 | 49.635.000.000 | 49.635.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ^(b) | 27.989.222.377 | 27.989.222.377 | - | - | 27.989.222.377 | 27.989.222.377 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu - Chi nhánh Hà Nội ^(c) | 19.966.067.600 | 19.966.067.600 | - | 316.108.400 | 19.649.959.200 | 19.649.959.200 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(d) | 23.999.125 | 23.999.125 | - | - | 23.999.125 | 23.999.125 |
| - <i>Vay đối tượng khác</i> | <i>68.732.467.738</i> | <i>68.732.467.738</i> | <i>22.016.010.891</i> | <i>25.115.141.000</i> | <i>65.633.337.629</i> | <i>65.633.337.629</i> |
| + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh ^(e) | 34.037.315.795 | 34.037.315.795 | 10.741.944.444 | 3.170.000.000 | 41.609.260.239 | 41.609.260.239 |
| + Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thái Sơn ^(f) | 7.429.461.939 | 7.429.461.939 | 11.274.066.447 | - | 18.703.528.386 | 18.703.528.386 |
| + Vũ Thị Thục | - | - | - | - | - | - |
| + Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm TBH | 687.679.004 | 687.679.004 | - | - | 687.679.004 | 687.679.004 |
| + Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập khẩu TBH | - | - | - | - | - | - |
| + Đinh Ngọc Khánh | 1.913.308.000 | 1.913.308.000 | - | 859.242.000 | 1.054.066.000 | 1.054.066.000 |
| + Vay các đối tượng khác không tính lãi | 24.664.703.000 | 24.664.703.000 | - | 21.085.899.000 | 3.578.804.000 | 3.578.804.000 |
| <i>Công ty CP Đầu Tư KD Nhà XD Và TM An Mỹ</i> | <i>265.000.000</i> | <i>265.000.000</i> | - | - | <i>265.000.000</i> | <i>265.000.000</i> |
| <i>CBCNV - Kho 6</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Nguyễn Thị Vũ</i> | <i>370.000.000</i> | <i>370.000.000</i> | - | <i>300.000.000</i> | <i>70.000.000</i> | <i>70.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Văn Khoa</i> | <i>82.842.000</i> | <i>82.842.000</i> | - | <i>60.000.000</i> | <i>22.842.000</i> | <i>22.842.000</i> |
| <i>Nguyễn Văn Thuận</i> | <i>4.120.000.000</i> | <i>4.120.000.000</i> | - | <i>4.120.000.000</i> | - | - |
| <i>Nhân Thị Nhị</i> | <i>60.000.000</i> | <i>60.000.000</i> | - | <i>60.000.000</i> | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phạm Thị Nga | 4.431.356.000 | 4.431.356.000 | - | 4.431.356.000 | - | - |
| Phạm Thị Thanh Hằng | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 | - | 250.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Phạm Thị Thanh Nhân | 349.000.000 | 349.000.000 | - | 349.000.000 | - | - |
| Phạm Văn Việt | - | - | - | - | - | - |
| Trần Thị Kim Dung | 1.770.962.000 | 1.770.962.000 | - | 250.000.000 | 1.520.962.000 | 1.520.962.000 |
| Đỗ Anh Dũng | 11.265.543.000 | 11.265.543.000 | - | 11.265.543.000 | - | - |
| Cộng | 171.346.756.840 | 171.346.756.840 | 22.016.010.891 | 30.431.249.400 | 162.931.518.331 | 162.931.518.331 |

- (a) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M11012011/HĐHMTD-LienVietPostBankTL ngày 20/06/2012 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, hạn mức mở L/C là 20 tỷ đồng; Mục đích vay: mở L/C để nhập hàng thép cuộn, vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn nợ 24 tháng theo thông báo đồng ý gia hạn nợ ngày 07/04/2014 của Ngân hàng; Lãi suất cho vay: thả nổi và điều chỉnh định kỳ theo quy định của Ngân hàng; Các hình thức bảo đảm tiền vay: đối với phương án mua hàng trong nước: cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản; đối với mở L/C nhập khẩu: bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay; ngoài tài sản nêu trên, bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo thay thế, bổ sung theo yêu cầu của ngân hàng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 42-08.13/HĐTDHM/TPB.LNH-TBH ngày 04/09/2013 và phụ lục số 01 ngày 13/09/2013 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay: xác định theo từng lần nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác đất thuê và quyền khai thác bất động sản (bao gồm cả tài sản hình thành trên đất thuê trong thời gian thế chấp) tại địa chỉ: Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 119-2004/STNMTNĐ-HĐTĐTN ký giữa Sở tài nguyên môi trường và nhà đất với Trung tâm bách hóa và Dịch vụ thương mại (Bộ Thương mại) ngày 22/10/2004; GCN quyền sử dụng đất số AĐ 493774, mã số quản lý CQ-425 kèm theo Quyết định số 4572/QĐ-UBND ngày 14/11/2007 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty CP Tổng Bách Hóa ngày 14/11/2007 và bao gồm nhưng không hạn chế toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại ký giữa Công ty CP Tổng Bách Hóa với các đối tác thuê lại khác. Tổng giá trị tài sản thế chấp được thông nhất theo Biên bản định giá số 42-08.13/BBĐG/TPB.LNH-TBH ngày 04/09/2013, trị giá là 61.600.000.000 VNĐ.
- (c) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM/NH-PN/PGB-HO ngày 10/01/2013 tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 58 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: khi Công ty CP Tổng Bách Hóa thanh toán hết nghĩa vụ nợ với Ngân hàng được quy định trong từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: được quy định trên từng Giấy nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định theo Hợp đồng thế chấp hàng luân chuyển số 01/2013/HĐTC/PGB ngày 10/01/2013 gồm hàng tồn kho hình thành từ vốn vay, được duy trì đảm bảo tỷ lệ giao dịch tín dụng tối đa so với giá trị định giá tài sản thế chấp không quá 70%. Công ty đã bổ sung tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/PGB/HD ngày 23/03/2015, tài sản thế chấp là các quyền và lợi ích phát sinh từ việc triển khai dự án đầu tư xây dựng của Công ty tại địa điểm 486 Ngoc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (d) Hợp đồng tín dụng số: 845/2013/HĐHM ngày 24/06/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Lãi suất cho vay: 11%/năm.

Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay còn phải trả là 23.999.125 đồng và tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2019 là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất tại địa chỉ số 61 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của ông Đinh Ngọc Khanh và bà Đặng Thị An.

- (e) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh với thời hạn vay 12 tháng và được tự động gia hạn, lãi suất 10%/năm.
- (f) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thái Sơn với thời hạn vay 12 tháng và được tự động gia hạn, lãi suất vay 10%/năm.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 2.264.363.799 | 2.264.363.799 | 2.474.711.103 | 2.474.711.103 |
| - Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH | 296.589.057 | 296.589.057 | 701.936.361 | 701.936.361 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn | 1.168.327.199 | 1.168.327.199 | 1.168.327.199 | 1.168.327.199 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 799.447.543 | 799.447.543 | 604.447.543 | 604.447.543 |
| Cộng | 2.264.363.799 | 2.264.363.799 | 2.474.711.103 | 2.474.711.103 |

Trong đó:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 296.589.057 | 296.589.057 | 701.936.361 | 701.936.361 |
| Cộng | 296.589.057 | 296.589.057 | 701.936.361 | 701.936.361 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.814.037.541 | 4.445.032.124 |
| - Công ty TNHH Lương Gia | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 114.037.541 | 745.032.124 |
| Cộng | 3.814.037.541 | 4.445.032.124 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 99.871.702 | 1.469.097.068 | 2.158.144.543 | 589.175.773 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.677.272.368 | - | - | - | 2.677.272.368 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 724.465.298 | 48.202.123 | 38.201.755 | - | 734.465.666 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 21.085.200.409 | 5.203.848.851 | 545.616.807 | - | 25.743.432.453 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.219.855.339 | 2.516.246.289 | 3.000.000 | - | 5.733.101.628 |
| Cộng | 2.677.272.368 | 25.129.392.748 | 9.237.394.331 | 2.744.963.105 | 3.266.448.141 | 32.210.999.747 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.111.252.788 | 770.438.728 |
| - Chi phí lãi vay | 187.833.333 | - |
| - Chi phí tiền thuê nhà phải trả | 923.419.455 | 770.438.728 |
| Cộng | 1.111.252.788 | 770.438.728 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 185.509.555.319 | 180.714.159.529 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.397.000.000 | 7.402.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 178.112.555.319 | 173.312.159.529 |
| + Lãi vay phải trả ngân hàng | 98.959.143.097 | 98.778.860.887 |
| + Lãi vay phải trả các đối tượng khác | 10.579.139.446 | 5.942.299.681 |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn – hợp tác kinh doanh (*) | 41.220.785.783 | 41.220.785.783 |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn – phải trả khác | 3.678.679.283 | 3.678.679.283 |
| + Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai (**) | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 1.674.807.710 | 1.691.533.895 |
| b. Dài hạn | 900.000.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 900.000.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Minh Việt (***) | 900.000.000.000 | - |
| Cộng | 1.085.509.555.319 | 180.714.159.529 |

(*) Là khoản nhận góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Nhà văn phòng cho thuê tại số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2649/HĐ-HTĐT/2009 ngày 31 tháng 07 năm 2009 giữa 3 bên là Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn và Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa. Quyền lợi của dự án được phân chia theo tỷ lệ Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội 10%, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn 45%, Công ty CP Tổng Bách Hóa 45%. Theo biên bản thỏa thuận 3 bên ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội rút khỏi hợp đồng, chuyển lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn.

(**) Là khoản tiền nhận của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai theo hợp đồng hợp tác đồng chủ đầu tư dự án số 001/2014/HTĐCĐT/XMC-TBH ngày 15/01/2014 về việc hợp tác đầu tư theo phương thức đồng chủ đầu tư để triển khai xây dựng và kinh doanh dự án khu nhà ở tại số 486 đường Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

(***) Khoản phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Minh Việt theo thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác kinh doanh số 01/TTNT/2020 ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc hợp tác triển khai dự án “Đầu tư xây dựng khu nhà ở” tại số 486 đường Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì. Theo thỏa thuận này, điều kiện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh là Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa phải hoàn tất thủ tục ký biên bản làm việc về việc đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai đồng ý rút khỏi liên danh chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư dự kiến theo thỏa thuận này là 2.092.753.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tổng Bách Hóa góp 209.275.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Minh Việt góp 1.883.478.000.000 đồng. Lợi nhuận của dự án phân chia theo tỷ lệ vốn góp trên tổng vốn đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 31.178.000.000 | 4.945.673.730 | (294.033.603.691) | (257.909.929.961) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | (94.968.605.851) | (94.968.605.851) |
| Tăng khác | - | - | 184.506.336 | 184.506.336 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 31.178.000.000 | 4.945.673.730 | (388.817.703.206) | (352.694.029.476) |
| Số dư đầu năm nay | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | - | (4.290.977.229) | (4.290.977.229) |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 31.178.000.000 | 4.945.673.730 | (393.108.680.435) | (356.985.006.705) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|--------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 31.178.000.000 | 100 | 31.178.000.000 | 100 |
| Cộng | 31.178.000.000 | 100 | 31.178.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 31.178.000.000 | 31.178.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 31.178.000.000 | 31.178.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.117.800 | 3.117.800 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.117.800 | 3.117.800 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.117.800</i> | <i>3.117.800</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.117.800 | 3.117.800 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.117.800</i> | <i>3.117.800</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 4.945.673.730 | 4.945.673.730 |
| Cộng | 4.945.673.730 | 4.945.673.730 |

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----|--------------------|-------------------|
| USD | 175,03 | 1.581,40 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.736.876.805 | 20.892.327.161 |
| Cộng | <u>16.736.876.805</u> | <u>20.892.327.161</u> |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|-----------------|--------------------------|
| - Giảm giá hàng bán | - | 87.960.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>87.960.000</u> |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.942.866.394 | 1.724.292.398 |
| Cộng | <u>6.942.866.394</u> | <u>1.724.292.398</u> |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.268.854 | 1.059.489 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 4.456.888 | - |
| Cộng | <u>6.725.742</u> | <u>1.059.489</u> |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay | 5.840.929.501 | 65.977.906.851 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 1.352.096.608 |
| Cộng | <u>5.840.929.501</u> | <u>67.330.003.459</u> |

06. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thu nhập tháo dỡ tài sản tại 486 Ngọc Hồi | 472.727.273 | - |
| - Các khoản khác | 591.305.000 | 1.640.528.429 |
| Cộng | <u>1.064.032.273</u> | <u>1.640.528.429</u> |

07. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Các khoản bị phạt chậm nộp | 2.513.246.289 | 2.062.479.686 |
| - Các khoản bị phạt hành chính | 624.098.390 | - |
| - Các khoản khác | 51.338.321 | 498.516.819 |
| Cộng | <u>3.188.683.000</u> | <u>2.560.996.505</u> |

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 1.710.948.259 | 40.671.157.806 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.301.183.084 | 2.624.490.091 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 32.076.622 | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | (1.013.799.511) | 37.169.127.293 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 387.488.064 | 874.540.422 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | 4.415.184.895 | 5.128.110.762 |
| - Chi phí nhân viên | 2.717.309.768 | 2.869.821.024 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 181.152.120 | 181.619.892 |
| - Chi phí khác | 1.516.723.007 | 2.076.669.846 |
| Cộng | 6.126.133.154 | 45.799.268.568 |

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | 5.790.340.759 | 6.287.217.007 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 181.152.120 | 181.619.892 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.750.000 | 1.137.040.422 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.067.556.180 | 2.748.556.352 |
| - Chi phí dự phòng | (1.013.799.511) | 37.169.127.293 |
| Cộng | 13.068.999.548 | 10.354.433.673 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|--------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm nay</u> |
| Bà Lê Thị Hợi – Chủ tịch Hội đồng quản trị | | |
| Thu tiền | - | 100.000.000 |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tiền lương | 967.932.800 | 643.629.331 |
| Cộng | 967.932.800 | 643.629.331 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam TBH | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn | Cổ đông chiếm 24,73% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh | Cổ đông chiếm 13,59% vốn điều lệ |
| Ông Đỗ Anh Dũng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đi vay | 22.016.010.891 | 27.037.315.795 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn (thông qua bù trừ công nợ với các đối tượng khác) | 11.274.066.447 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh | 10.741.944.444 | 27.037.315.795 |
| Lãi vay phải trả | 5.083.160.212 | 8.205.711.408 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn | 753.264.891 | 2.263.411.727 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh | 4.329.895.321 | 5.942.299.681 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 5.310.361.987 | 5.310.361.987 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam TBH | 5.310.361.987 | 5.310.361.987 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | 10.704.060.658 | 10.704.060.658 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 9.178.098.440 | 9.178.098.440 |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH | 6.322.546.084 | 6.322.546.084 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam TBH | 2.855.552.356 | 2.855.552.356 |
| Cộng nợ phải thu | 25.192.521.085 | 25.192.521.085 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối năm | <i>Đơn vị tính: VND</i> Số đầu năm |
|--|------------------------|--|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 296.589.057 | 701.936.361 |
| Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH | 296.589.057 | 701.936.361 |
| <i>Vay và nợ ngắn hạn</i> | 60.312.788.625 | 52.732.320.734 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn | 18.703.528.386 | 7.429.461.939 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh | 41.609.260.239 | 34.037.315.795 |
| | - | 11.265.543.000 |
| <i>Phải trả khác ngắn hạn</i> | 55.478.604.512 | 50.841.764.747 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn | 44.899.465.066 | 44.899.465.066 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh | 10.579.139.446 | 5.942.299.681 |
| Cộng nợ phải trả | 116.087.982.194 | 104.276.021.842 |

03. Thông tin về bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty là hoạt động dịch vụ và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 197.729.055.184 | - | 323.055.704 | - | (*) | (*) |
| Phải thu về cho vay | 10.704.060.658 | - | 10.704.060.658 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 102.057.919.737 | (99.276.014.080) | 107.826.949.836 | (100.289.813.591) | (*) | (*) |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | (*) | (*) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | (*) | (*) |
| Cộng | 310.491.035.579 | (99.276.014.080) | 118.854.066.198 | (100.289.813.591) | | |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 2.264.363.799 | 2.474.711.103 | (*) | (*) |
| Vay và nợ | 162.931.518.331 | 171.346.756.840 | (*) | (*) |
| Chi phí phải trả | 1.111.252.788 | 770.438.728 | (*) | (*) |
| Các khoản phải trả khác | 185.509.555.319 | 180.714.159.529 | (*) | (*) |
| Cộng | 351.816.690.237 | 355.306.066.200 | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Mô tả phương thức quản lý rủi ro tín dụng. Ví dụ:

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mô tả phương thức quản lý rủi ro thanh khoản tiềm tàng. Ví dụ:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 2.264.363.799 | - | - | 2.264.363.799 |
| Vay và nợ | 162.931.518.331 | - | - | 162.931.518.331 |
| Chi phí phải trả | 1.111.252.788 | - | - | 1.111.252.788 |
| Các khoản phải trả khác | 185.509.555.319 | - | - | 185.509.555.319 |
| Cộng | 351.816.690.237 | - | - | 351.816.690.237 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 2.474.711.103 | - | - | 2.474.711.103 |
| Vay và nợ | 171.346.756.840 | - | - | 171.346.756.840 |
| Chi phí phải trả | 770.438.728 | - | - | 770.438.728 |
| Các khoản phải trả khác | 180.714.159.529 | - | - | 180.714.159.529 |
| Cộng | 355.306.066.200 | - | - | 355.306.066.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm 2020, Công ty tiếp tục lỗ 4.290.977.229 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 393.108.680.435 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 356.985.006.705 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 181.723.250.180 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty được Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh thông qua khoản cho vay và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển BĐS Minh Việt hỗ trợ tài chính thông qua khoản hợp tác kinh doanh. Đồng thời, Ban Lãnh đạo Công ty đang đàm phán với các Ngân hàng về việc xem xét miễn lãi quá hạn và giảm lãi sau khi đã trả hết nợ gốc. Do vậy Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Hà Thanh Loan

Kế toán trưởng

Hoàng Quyết Chiến

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng